SỞ Y TẾ LÂM ĐỒNG
BỆNH VIỆN II LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1357 /QĐ-BVIILĐ

Bảo Lộc, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Điều chỉnh giá dịch vụ khám chữa bệnh theo yêu cầu

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN II LÂM ĐỒNG

Căn cứ Quyết định số 675/QĐ-UBND, ngày 19/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện II Lâm Đồng trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Luật Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 của Quốc hội Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế quy định về phương pháp định giá khám chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 365/ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Lâm Đồng quy định về giá khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập thuộc địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ kết quả làm việc của Tổ xây dựng phương án phương án giá khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu thành lập theo Quyết định số 1321/QĐ-BVIILĐ ngày 27/12/2024 của Bệnh viện II Lâm Đồng;

Căn cứ kết quả làm việc của Tổ thẩm định phương án giá khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu theo thành lập theo Quyết định số 1322/QĐ-BVIILĐ ngày 27/12/2024 của Bệnh viện II Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính kế toán, phòng Kế hoạch tổng hợp Bệnh viện II Lâm Đồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh giá thu một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu sau đây:

(Danh mục chi tiết đính kèm)

Điều 2. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Tài chính kế toán, Phòng Kế hoạch tổng hợp và các Khoa/Phòng thuộc Bệnh viện II Lâm Đồng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCKT, KHTH, NHD.

GIÁM ĐỐC

Huỳnh Ngọc Thành

DANH MỤC DỊCH VỤ KĨ THUẬT KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVIILĐ ngày 31/12/2024 của Bệnh viện II Lâm Đồng)

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Đơn vị tính	Loại thủ thuật/phẫu thuật	Giá BHYT	Giá phụ thu	Giá DVYC	GHI CHÚ
Khám yêu cầu								
1		Khám Nội	đồng/lần		45.000	105.000	150.000	
2		Khám Nhi	đồng/lần		45.000	105.000	150.000	
3		Khám Lao	đồng/lần		45.000	105.000	150.000	
4		Khám Da liễu	đồng/lần		45.000	105.000	150.000	
5		Khám Nội tiết	đồng/lần		45.000	105.000	150.000	
6		Khám YHCT	đồng/lần		45.000	105.000	150.000	
7		Khám Ngoại	đồng/lần		45.000	105.000	150.000	
8		Khám Bỏng	đồng/lần		45.000	105.000	150.000	
9		Khám Phụ sản	đồng/lần		45.000	105.000	150.000	
10		Khám Mắt	đồng/lần		45.000	105.000	150.000	
11		Khám Tai mũi họng	đồng/lần		45.000	105.000	150.000	
12		Khám Răng hàm mặt	đồng/lần		45.000	105.000	150.000	
13		Khám Phục hồi chức năng	đồng/lần		45.000	105.000	150.000	
Giường yêu cầu								
1		Giường bệnh hồi sức cấp cứu	đồng/ngày/giường		418.500	300.000	718.500	
2		Giường bệnh ngoại khoa loại 1	đồng/ngày/giường		341.800	250.000	591.800	
3		Giường bệnh ngoại khoa loại 2	đồng/ngày/giường		301.600	250.000	551.600	
4		Giường bệnh ngoại khoa loại 3	đồng/ngày/giường		269.200	250.000	519.200	
5		Giường bệnh ngoại khoa loại 4	đồng/ngày/giường		229.200	250.000	479.200	
6		Giường bệnh nội khoa loại 1	đồng/ngày/giường		257.100	250.000	507.100	
7		Giường bệnh nội khoa loại 2	đồng/ngày/giường		222.300	250.000	472.300	
8		Giường bệnh nội khoa loại 3	đồng/ngày/giường		177.300	250.000	427.300	
Cận Lâm Sàn								
Nhi khoa								
1	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	đồng/lần		40.900	21.000	61.900	
2	03.1003.2048	Nội soi họng	đồng/lần		40.000	12.000	52.000	
3	03.1002.2048	Nội soi mũi	đồng/lần		40.000	12.000	52.000	
4	03.1001.2048	Nội soi tai	đồng/lần		40.000	12.000	52.000	
Mắt								
1	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	đồng/lần		15.100	8.000	23.100	
Tai mũi họng								
1	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	đồng/lần		40.300	20.200	60.500	
2	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	đồng/lần		27.500	14.000	41.500	
Phục hồi chức năng								
1	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	đồng/lần		40.900	21.000	61.900	

Điện quang								
1	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	đồng/lần		58.600	30.000	88.600	
Huyết học truyền máu								
1	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá)	đồng/lần		42.100	21.000	63.100	
2	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	đồng/lần		68.400	34.000	102.400	
3	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	đồng/lần		49.700	25.000	74.700	
Hóa sinh								
1	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	đồng/lần		22.400	11.200	33.600	
2	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	đồng/lần		22.400	11.200	33.600	
3	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	đồng/lần		22.400	11.200	33.600	
4	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	đồng/lần		22.400	11.200	33.600	
5	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	đồng/lần		22.400	11.200	33.600	
6	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	đồng/lần		33.600	16.800	50.400	
7	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	đồng/lần		28.600	14.300	42.900	
Phẫu Thuật Yêu Cầu								
Nhi khoa								
1	03.3476.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang (gây mê)	đồng/lần	P2	4.569.100	2.100.000	6.669.100	
2	03.3476.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang (gây tê)	đồng/lần	P2	3.546.600	2.100.000	5.646.600	
3	03.3479.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang (gây mê)	đồng/lần	P2	4.569.100	2.100.000	6.669.100	
4	03.3479.0421_GT	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang (gây tê)	đồng/lần	P2	3.546.600	2.100.000	5.646.600	
5	03.3475.0421	Lấy sỏi san hô thận (gây mê)	đồng/lần	P2	4.569.100	2.100.000	6.669.100	
6	03.3475.0421_GT	Lấy sỏi san hô thận (gây tê)	đồng/lần	P2	3.546.600	2.100.000	5.646.600	
7	03.3601.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn (gây mê)	đồng/lần	P1	2.490.900	2.800.000	5.290.900	
8	03.3601.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn (gây tê)	đồng/lần	P1	2.035.200	2.800.000	4.835.200	
9	03.4071.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	đồng/lần	P2	2.818.700	2.100.000	4.918.700	
10	03.3297.0491	Mở thông dạ dày (gây mê)	đồng/lần	P3	2.683.900	1.600.000	4.283.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
11	03.3297.0491_GT	Mở thông dạ dày (gây tê)	đồng/lần	P3	2.276.100	1.600.000	3.876.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
12	03.3664.0548	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay (gây mê)	đồng/lần	P2	4.324.900	2.100.000	6.424.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

13	03.3664.0548_GT	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay (gây tê)	đồng/lần	P2	3.577.600	2.100.000	5.677.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
14	03.3728.0548	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu (gây mê)	đồng/lần	P1	4.324.900	2.800.000	7.124.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
15	03.3728.0548_GT	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu (gây tê)	đồng/lần	P1	3.577.600	2.800.000	6.377.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
16	03.3722.0548	Phẫu thuật toác khớp mu (gây mê)	đồng/lần	P1	4.324.900	2.800.000	7.124.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
17	03.3722.0548_GT	Phẫu thuật toác khớp mu (gây tê)	đồng/lần	P1	3.577.600	2.800.000	6.377.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
18	03.3669.0548	Phẫu thuật trật khớp khuỷu (gây mê)	đồng/lần	P1	4.324.900	2.800.000	7.124.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
19	03.3669.0548_GT	Phẫu thuật trật khớp khuỷu (gây tê)	đồng/lần	P1	3.577.600	2.800.000	6.377.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
20	03.3724.0549	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng (gây mê)	đồng/lần	P1	4.002.600	2.800.000	6.802.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
21	03.3724.0549_GT	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng (gây tê)	đồng/lần	P1	3.262.000	2.800.000	6.062.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
22	03.3701.0550	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ (gây mê)	đồng/lần	P1	3.923.600	2.800.000	6.723.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
23	03.3701.0550_GT	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ (gây tê)	đồng/lần	P1	3.184.700	2.800.000	5.984.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
24	03.3666.0550	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu (gây mê)	đồng/lần	P2	3.923.600	2.100.000	6.023.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
25	03.3666.0550_GT	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷuv (gây tê)	đồng/lần	P2	3.184.700	2.100.000	5.284.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
26	03.3753.0550	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng (gây mê)	đồng/lần	P1	3.923.600	2.800.000	6.723.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
27	03.3753.0550_GT	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng (gây tê)	đồng/lần	P1	3.184.700	2.800.000	5.984.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
28	03.3752.0550	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh (gây mê)	đồng/lần	P1	3.923.600	2.800.000	6.723.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.

29	03.3752.0550_GT	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh (gây tê)	đồng/lần	P1	3.184.700	2.800.000	5.984.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
30	03.3670.0550	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não (gây mê)	đồng/lần	P1	3.923.600	2.800.000	6.723.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
31	03.3670.0550_GT	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não (gây tê)	đồng/lần	P1	3.184.700	2.800.000	5.984.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
32	03.3700.0550	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não (gây mê)	đồng/lần	P1	3.923.600	2.800.000	6.723.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
33	03.3700.0550_GT	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não (gây tê)	đồng/lần	P1	3.184.700	2.800.000	5.984.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
34	03.3750.0550	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh (gây mê)	đồng/lần	P1	3.923.600	2.800.000	6.723.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
35	03.3750.0550_GT	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh (gây tê)	đồng/lần	P1	3.184.700	2.800.000	5.984.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
36	03.3742.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước (gây mê)	đồng/lần	P2	3.923.600	2.100.000	6.023.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
37	03.3742.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước (gây tê)	đồng/lần	P2	3.184.700	2.100.000	5.284.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
38	03.3667.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu (gây mê)	đồng/lần	P2	3.011.900	2.100.000	5.111.900	
39	03.3667.0551_GT	Phẫu thuật dính khớp khuỷu (gây tê)	đồng/lần	P2	2.390.200	2.100.000	4.490.200	
40	03.3671.0551	Phẫu thuật dính khớp khuỷu (gây mê)	đồng/lần	P1	3.011.900	2.800.000	5.811.900	
41	03.3671.0551_GT	Phẫu thuật dính khớp khuỷu (gây tê)	đồng/lần	P1	2.390.200	2.800.000	5.190.200	

42	03.3672.0551	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh (gây mê)	đồng/lần	P1	3.011.900	2.800.000	5.811.900	
43	03.3672.0551_GT	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh (gây tê)	đồng/lần	P1	2.390.200	2.800.000	5.190.200	
44	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	đồng/lần	P1	4.102.500	2.800.000	6.902.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
45	03.3738.0556	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	đồng/lần	P1	4.102.500	2.800.000	6.902.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
46	03.3725.0556	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	đồng/lần	P1	4.102.500	2.800.000	6.902.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
47	03.3785.0556	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	đồng/lần	P2	4.102.500	2.100.000	6.202.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
48	03.3688.0556	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	đồng/lần	P2	4.102.500	2.100.000	6.202.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
49	03.3690.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	đồng/lần	P2	4.102.500	2.100.000	6.202.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
50	03.3689.0556	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	đồng/lần	P2	4.102.500	2.100.000	6.202.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
51	03.3684.0556	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	đồng/lần	P2	4.102.500	2.100.000	6.202.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
52	03.3649.0556	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	đồng/lần	P1	4.102.500	2.800.000	6.902.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
53	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	đồng/lần	P2	3.512.900	2.100.000	5.612.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
54	03.3599.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên (gây tê)	đồng/lần	P2	2.816.800	2.100.000	4.916.800	
55	03.3901.0563	Rút đinh các loại	đồng/lần	P3	1.857.900	1.600.000	3.457.900	
56	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	đồng/lần	P2	1.857.900	2.100.000	3.957.900	
57	03.3686.0571	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay (gây mê)	đồng/lần	P2	3.226.900	2.100.000	5.326.900	
58	03.3686.0571_GT	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay (gây tê)	đồng/lần	P2	2.493.700	2.100.000	4.593.700	
59	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	đồng/lần	P2	852.900	2.100.000	2.952.900	
60	03.2180.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	đồng/lần	P2	3.209.900	2.100.000	5.309.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan

61	03.1815.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	đồng/lần	P3	344.200	1.600.000	1.944.200	
62	03.3955.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	đồng/lần	P1	3.526.900	2.800.000	6.326.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
63	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	đồng/lần	P2	771.000	2.100.000	2.871.000	
64	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	đồng/lần	P1	3.197.900	2.800.000	5.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
65	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận (gây mê)	đồng/lần	P1	4.569.100	2.800.000	7.369.100	
66	10.0306.0421_GT	Lấy sỏi san hô thận (gây tê)	đồng/lần	P1	3.546.600	2.800.000	6.346.600	
67	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang (gây mê)	đồng/lần	P1	4.569.100	2.800.000	7.369.100	
68	10.0307.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang (gây tê)	đồng/lần	P1	3.546.600	2.800.000	6.346.600	
69	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang (gây mê)	đồng/lần	P1	4.569.100	2.800.000	7.369.100	
70	10.0310.0421_GT	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang (gây tê)	đồng/lần	P1	3.546.600	2.800.000	6.346.600	
71	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần (gây mê)	đồng/lần	P2	4.569.100	2.100.000	6.669.100	
72	10.0325.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần (gây tê)	đồng/lần	P2	3.546.600	2.100.000	5.646.600	
73	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang (gây mê)	đồng/lần	P2	4.569.100	2.100.000	6.669.100	
74	10.0355.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang (gây tê)	đồng/lần	P2	3.546.600	2.100.000	5.646.600	
75	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang (gây mê)	đồng/lần	P2	1.920.900	2.100.000	4.020.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
76	10.0356.0436_GT	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang (gây tê)	đồng/lần	P2	1.475.400	2.100.000	3.575.400	
77	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang (gây mê)	đồng/lần	P1	5.530.400	2.800.000	8.330.400	
78	10.0376.0432_GT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang (gây tê)	đồng/lần	P1	4.228.900	2.800.000	7.028.900	
79	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn (gây mê)	đồng/lần	P2	2.490.900	2.100.000	4.590.900	
80	10.0407.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn (gây tê)	đồng/lần	P2	2.035.200	2.100.000	4.135.200	
81	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	đồng/lần	P3	1.509.500	1.600.000	3.109.500	
82	10.0416.0491	Mở thông dạ dày (gây mê)	đồng/lần	P3	2.683.900	1.600.000	4.283.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
83	10.0416.0491_GT	Mở thông dạ dày (gây tê)	đồng/lần	P3	2.276.100	1.600.000	3.876.100	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

84	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn (gây mê)	đồng/lần	P2	2.816.900	2.100.000	4.916.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
85	10.0533.0494_GT	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn (gây tê)	đồng/lần	P2	2.276.400	2.100.000	4.376.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
86	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ (gây mê)	đồng/lần	P2	2.816.900	2.100.000	4.916.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
87	10.0547.0494_GT	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ (gây tê)	đồng/lần	P2	2.276.400	2.100.000	4.376.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
88	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng (gây mê)	đồng/lần	P1	2.816.900	2.800.000	5.616.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
89	10.0551.0494_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng (gây tê)	đồng/lần	P1	2.276.400	2.800.000	5.076.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
90	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) (gây mê)	đồng/lần	P2	2.816.900	2.100.000	4.916.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
91	10.0554.0494_GT	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) (gây tê)	đồng/lần	P2	2.276.400	2.100.000	4.376.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
92	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản (gây mê)	đồng/lần	P2	2.816.900	2.100.000	4.916.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
93	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản (gây tê)	đồng/lần	P2	2.276.400	2.100.000	4.376.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
94	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản (gây mê)	đồng/lần	P2	2.816.900	2.100.000	4.916.900	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

95	10.0557.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản (gây tê)	đồng/lần	P2	2.276.400	2.100.000	4.376.400	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
96	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	đồng/lần	P1	4.970.100	2.800.000	7.770.100	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
97	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini (gây mê)	đồng/lần	P2	3.512.900	2.100.000	5.612.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
98	10.0679.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini (gây tê)	đồng/lần	P2	2.816.800	2.100.000	4.916.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
99	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein (gây mê)	đồng/lần	P2	3.512.900	2.100.000	5.612.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
100	10.0682.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein (gây tê)	đồng/lần	P2	2.816.800	2.100.000	4.916.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
101	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi (gây mê)	đồng/lần	P2	3.512.900	2.100.000	5.612.900	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
102	10.0685.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi (gây tê)	đồng/lần	P2	2.816.800	2.100.000	4.916.800	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
103	10.0719.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	đồng/lần	P2	4.102.500	2.100.000	6.202.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
104	10.0720.0556	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cùng đòn	đồng/lần	P1	4.102.500	2.800.000	6.902.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
105	10.0725.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay	đồng/lần	P1	4.102.500	2.800.000	6.902.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
106	10.0730.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay	đồng/lần	P1	4.102.500	2.800.000	6.902.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
107	10.0731.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu xương cánh tay	đồng/lần	P1	4.102.500	2.800.000	6.902.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
108	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	đồng/lần	P2	4.102.500	2.100.000	6.202.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
109	10.0734.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu (gây mê)	đồng/lần	P1	4.324.900	2.800.000	7.124.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.

110	10.0734.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu (gây tê)	đồng/lần	P1	3.577.600	2.800.000	6.377.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
111	10.0735.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp (gây mê)	đồng/lần	P1	4.324.900	2.800.000	7.124.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
112	10.0735.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu phức tạp (gây tê)	đồng/lần	P1	3.577.600	2.800.000	6.377.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
113	10.0737.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay	đồng/lần	P2	4.102.500	2.100.000	6.202.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
114	10.0739.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng tay	đồng/lần	P1	4.102.500	2.800.000	6.902.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
115	10.0740.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	đồng/lần	P1	4.102.500	2.800.000	6.902.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
116	10.0743.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới qương quay	đồng/lần	P1	4.102.500	2.800.000	6.902.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
117	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay (gây mê)	đồng/lần	P1	3.302.900	2.800.000	6.102.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
118	10.0749.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay (gây tê)	đồng/lần	P1	2.604.700	2.800.000	5.404.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
119	10.0765.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	đồng/lần	P1	4.102.500	2.800.000	6.902.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
120	10.0766.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương đùi	đồng/lần	P1	4.102.500	2.800.000	6.902.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
121	10.0773.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp (gây mê)	đồng/lần	P1	4.324.900	2.800.000	7.124.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
122	10.0773.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bánh chè phức tạp (gây tê)	đồng/lần	P1	3.577.600	2.800.000	6.377.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
123	10.0775.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày trong	đồng/lần	P1	4.102.500	2.800.000	6.902.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
124	10.0776.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày ngoài	đồng/lần	P1	4.102.500	2.800.000	6.902.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
125	10.0779.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	đồng/lần	P1	4.102.500	2.800.000	6.902.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
126	10.0780.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân 2 xương cẳng chân	đồng/lần	P1	4.102.500	2.800.000	6.902.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

127	10.0785.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá ngoài	đồng/lần	P1	4.102.500	2.800.000	6.902.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
128	10.0786.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	đồng/lần	PDB	4.102.500	3.600.000	7.702.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
129	10.0791.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân (gây mê)	đồng/lần	P1	4.324.900	2.800.000	7.124.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
130	10.0791.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật đốt bàn ngón chân (gây tê)	đồng/lần	P1	3.577.600	2.800.000	6.377.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
131	10.0794.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy hở độ II hai xương cẳng chân	đồng/lần	P1	4.102.500	2.800.000	6.902.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
132	10.0815.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn ngón tay	đồng/lần	P1	4.102.500	2.800.000	6.902.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
133	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	đồng/lần	P1	4.102.500	2.800.000	6.902.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
134	10.0820.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay	đồng/lần	P2	4.102.500	2.100.000	6.202.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
135	10.0821.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy nội khớp đầu dưới xương quay	đồng/lần	P2	4.102.500	2.100.000	6.202.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
136	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	đồng/lần	P1	2.698.800	2.800.000	5.498.800	
137	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng (gây mê)	đồng/lần	P2	3.923.600	2.100.000	6.023.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
138	10.0843.0550_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng (gây tê)	đồng/lần	P2	3.184.700	2.100.000	5.284.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
139	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới (gây mê)	đồng/lần	P1	4.002.600	2.800.000	6.802.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
140	10.0845.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới (gây tê)	đồng/lần	P1	3.262.000	2.800.000	6.062.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
141	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay (gây mê)	đồng/lần	P1	3.011.900	2.800.000	5.811.900	
142	10.0847.0551_GT	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay (gây tê)	đồng/lần	P1	2.390.200	2.800.000	5.190.200	

143	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân (gây mê)	đồng/lần	P1	4.102.500	2.800.000	6.902.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
144	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân (gây mê)	đồng/lần	P1	4.324.900	2.800.000	7.124.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
145	10.0871.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân (gây tê)	đồng/lần	P1	3.577.600	2.800.000	6.377.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
146	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	đồng/lần	P1	3.923.600	2.800.000	6.723.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
147	10.0900.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi (gây tê)	đồng/lần	P1	3.184.700	2.800.000	5.984.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
148	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm (gây mê)	đồng/lần	P2	3.923.600	2.100.000	6.023.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
149	10.0902.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm (gây tê)	đồng/lần	P2	3.184.700	2.100.000	5.284.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
150	10.0909.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay (gây mê)	đồng/lần	P2	4.324.900	2.100.000	6.424.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
151	10.0909.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay (gây tê)	đồng/lần	P2	3.577.600	2.100.000	5.677.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
152	10.0910.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	đồng/lần	P1	4.324.900	2.800.000	7.124.900	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
153	10.0910.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay (gây tê)	đồng/lần	P1	3.577.600	2.800.000	6.377.600	Chưa bao gồm kim hoặc đinh.
154	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	đồng/lần	P1	4.102.500	2.800.000	6.902.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
155	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	đồng/lần	P1	4.102.500	2.800.000	6.902.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
156	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	đồng/lần	PDB	5.474.500	3.600.000	9.074.500	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
157	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	đồng/lần	P2	1.857.900	2.100.000	3.957.900	

158	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản (gây mê)	đồng/lần	P2	3.923.600	2.100.000	6.023.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
159	10.0944.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản (gây tê)	đồng/lần	P2	3.184.700	2.100.000	5.284.700	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
160	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác (gây mê)	đồng/lần	P1	4.002.600	2.800.000	6.802.600	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
161	10.0958.0549_GT	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác (gây tê)	đồng/lần	P1	3.262.000	2.800.000	6.062.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
162	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) (gây mê)	đồng/lần	P2	3.302.900	2.100.000	5.402.900	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
163	10.0963.0559_GT	Phẫu thuật nối gân duỗi/kéo dài gân(1 gân) (gây tê)	đồng/lần	P2	2.604.700	2.100.000	4.704.700	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
164	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	đồng/lần	P2	1.857.900	2.100.000	3.957.900	
165	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…) (gây mê)	đồng/lần	P1	4.570.200	2.800.000	7.370.200	
166	13.0008.0670_GT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…) (gây tê)	đồng/lần	P1	3.211.000	2.800.000	6.011.000	
167	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (gây mê)	đồng/lần	P2	2.604.800	2.100.000	4.704.800	
168	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu (gây tê)	đồng/lần	P2	1.773.600	2.100.000	3.873.600	
169	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (gây mê)	đồng/lần	P1	3.376.200	2.800.000	6.176.200	
170	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên (gây tê)	đồng/lần	P1	2.631.000	2.800.000	5.431.000	
171	13.0003.0674	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp (gây mê)	đồng/lần	P1	4.395.200	2.800.000	7.195.200	
172	13.0003.0674_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp (gây tê)	đồng/lần	P1	3.193.100	2.800.000	5.993.100	
173	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (gây mê)	đồng/lần	P1	4.739.300	2.800.000	7.539.300	

174	13.0005.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) (gây tê)	đồng/lần	P1	3.578.900	2.800.000	6.378.900	
175	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	đồng/lần	P1	5.503.300	2.800.000	8.303.300	
176	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	đồng/lần	P1	4.497.100	2.800.000	7.297.100	
177	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u (gây mê)	đồng/lần	P1	5.030.900	2.800.000	7.830.900	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
178	27.0385.0426_GT	Nội soi bàng quang cắt u (gây tê)	đồng/lần	P1	3.721.800	2.800.000	6.521.800	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
179	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	đồng/lần	P1	4.302.500	2.800.000	7.102.500	Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
180	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	đồng/lần	P2	1.345.000	2.100.000	3.445.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
181	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	đồng/lần	P1	3.136.900	2.800.000	5.936.900	
182	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	đồng/lần	P2	2.818.700	2.100.000	4.918.700	
183	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	đồng/lần	P1	2.818.700	2.800.000	5.618.700	
184	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	đồng/lần	P1	3.431.900	2.800.000	6.231.900	
185	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	đồng/lần	P1	2.434.500	2.800.000	5.234.500	
186	27.0372.1196	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	đồng/lần	P1	2.434.500	2.800.000	5.234.500	
187	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	đồng/lần	P2	1.596.600	2.100.000	3.696.600	
188	05.0068.0343	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	đồng/lần	P2	893.600	2.100.000	2.993.600	
189	14.0065.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	đồng/lần	P2	1.083.600	2.100.000	3.183.600	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
190	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (phaco) có hoặc không đặt IOL	đồng/lần	P1	2.752.600	2.800.000	5.552.600	Chưa bao gồm thuỷ tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
191	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	đồng/lần	P2	812.100	2.100.000	2.912.100	
192	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	đồng/lần	P3	580.400	1.600.000	2.180.400	
193	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	đồng/lần	P3	2.804.100	1.600.000	4.404.100	
194	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	đồng/lần	P3	3.209.900	1.600.000	4.809.900	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
195	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	đồng/lần	P2	4.211.900	2.100.000	6.311.900	
196	15.0106.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	đồng/lần	P2	4.211.900	2.100.000	6.311.900	
197	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	đồng/lần	P2	4.211.900	2.100.000	6.311.900	

198	15.0113.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	đồng/lần	P2	3.526.900	2.100.000	5.626.900	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
199	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	đồng/lần	P2	3.180.600	2.100.000	5.280.600	
200	15.0166.0978	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang/ polyp/ hạt xơ/u hạt dây thanh (gây tê/gây mê)	đồng/lần	P2	3.180.600	2.100.000	5.280.600	
201	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	đồng/lần	P3	1.075.700	1.600.000	2.675.700	
202	15.0204.1043	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	đồng/lần	P3	1.051.700	1.600.000	2.651.700	
203	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	đồng/lần	P3	239.500	1.600.000	1.839.500	
204	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	đồng/lần	P2	239.500	2.100.000	2.339.500	
205	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	đồng/lần	P3	344.200	1.600.000	1.944.200	
206	16.0280.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	đồng/lần	P1	3.197.900	2.800.000	5.997.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
207	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	đồng/lần	P1	2.897.900	2.800.000	5.697.900	Chưa bao gồm nẹp, vít.
208	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	đồng/lần	P2	771.000	2.100.000	2.871.000	
209	12.0012.1048	Cắt các u nang giáp móng	đồng/lần	P2	2.289.300	2.100.000	4.389.300	
210	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	đồng/lần	P2	2.928.100	2.100.000	5.028.100	
211	12.0263.1190	Cắt nang thừng tinh một bên	đồng/lần	P2	2.140.700	2.100.000	4.240.700	
212	12.0321.1190	Cắt u bao gân	đồng/lần	P2	2.140.700	2.100.000	4.240.700	
213	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật (Gây mê)	đồng/lần	P3	3.081.600	1.600.000	4.681.600	
214	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật (Gây tê)	đồng/lần	P3	2.423.300	1.600.000	4.023.300	
215	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	đồng/lần	P2	3.065.600	2.100.000	5.165.600	
Mời Bác sĩ giỏi bệnh viện ngoài về phẫu thuật								
1		Phẫu thuật đặc biệt	đồng/lần	PDB		5.500.000		
2		Phẫu thuật loại 1	đồng/lần	P1		4.500.000		
3		Phẫu thuật loại 2	đồng/lần	P2		3.500.000		
4		Phẫu thuật loại 3	đồng/lần	P3		2.500.000		
Thủ Thuật								
Hồi sức cấp cứu chống độc								
1	01.0164.0210	Thông bàng quang	đồng/lần	T3	101.800	250.000	351.800	
Nội khoa								
1	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	đồng/lần	T3	153.700	250.000	403.700	
2	02.0243.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	đồng/lần	T3	195.900	250.000	445.900	
3	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	đồng/lần	T2	317.000	400.000	717.000	
Nhi khoa								

1	03.1079.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	đồng/lần	T1	953.800	500.000	1.453.800	
2	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	đồng/lần	T2	64.300	61.000	125.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
3	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	đồng/lần	T3	64.300	61.000	125.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
4	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	đồng/lần	T3	89.500	85.000	174.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
5	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	đồng/lần	T3	15.100	14.000	29.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
6	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	đồng/lần	T3	15.100	14.000	29.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
7	03.0288.0228	Chườm ngải	đồng/lần	T3	37.000	35.000	72.000	
8	03.1076.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	đồng/lần	TDB	1.345.000	700.000	2.045.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
9	03.3863.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	đồng/lần	T2	182.000	400.000	582.000	
10	03.3839.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	đồng/lần	T1	187.000	500.000	687.000	
11	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	đồng/lần	T2	71.500	68.000	139.500	
12	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	đồng/lần	T2	48.300	46.000	94.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
13	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	đồng/lần	T2	60.000	57.000	117.000	
14	03.2154.0897	Làm Proetz	đồng/lần	T3	69.300	66.000	135.300	
15	03.2191.0898	Khí dung mũi họng	đồng/lần	T1	27.500	26.000	53.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
16	03.2120.0899	Làm thuốc tai	đồng/lần	T3	22.000	20.900	42.900	Chưa bao gồm thuốc.
17	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	đồng/lần	T2	43.100	41.000	84.100	
Y học cổ truyền								
1	08.0007.0227	Cấy chỉ	đồng/lần	T1	156.400	500.000	656.400	
2	08.0027.0228	Chườm ngải	đồng/lần	T3	37.000	35.000	72.000	
3	08.0005.2046	Điện châm	đồng/lần	T2	85.300	81.000	166.300	
Ngoại khoa								
1	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	đồng/lần	T1	950.500	500.000	1.450.500	Chưa bao gồm Sonde JJ.
2	10.1018.0514	Nắn, bó bột trật khớp gối	đồng/lần	T2	182.000	400.000	582.000	
3	10.0995.0518	Nắn, bó bột trật khớp vai	đồng/lần	T2	187.000	400.000	587.000	
Mắt								
1	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	đồng/lần	T3	40.300	39.000	79.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
2	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	đồng/lần	T1	218.500	500.000	718.500	
3	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	đồng/lần	T2	71.500	68.000	139.500	
4	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	đồng/lần	T2	48.300	46.000	94.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
5	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	đồng/lần	T2	60.000	57.000	117.000	
Tai mũi họng								

1	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	đồng/lần	T3	64.300	61.000	125.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
2	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	đồng/lần	T3	89.500	85.000	174.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
3	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	đồng/lần	T3	194.700	250.000	444.700	
4	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	đồng/lần	T1	194.700	500.000	694.700	
5	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	đồng/lần	T1	269.500	500.000	769.500	
6	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	đồng/lần	T1	289.500	500.000	789.500	
7	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	đồng/lần	T1	354.200	500.000	854.200	
8	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	đồng/lần	T3	218.500	250.000	468.500	
9	15.0058.0899	Làm thuốc tai	đồng/lần	T3	22.000	20.900	42.900	Chưa bao gồm thuốc.
10	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	đồng/lần	T2	43.100	41.000	84.100	
11	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	đồng/lần	T3	43.100	41.000	84.100	
12	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	đồng/lần	T2	70.300	67.000	137.300	
13	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	đồng/lần	T3	153.600	250.000	403.600	
Răng hàm mặt								
1	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	đồng/lần	T1	245.500	500.000	745.500	
Phục hồi chức năng								
1	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	đồng/lần	T3	59.300	56.000	115.300	
2	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	đồng/lần	T3	59.300	56.000	115.300	
Thăm dò chức năng								
1	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	đồng/lần	T3	49.500	47.000	96.500	